

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính bán niên 2026

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP KASATI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP KASATI**

- Mã chứng khoán: KST
- Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường Diên Hồng, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
- Email: nhity@kasati.com.vn
- Website: www.kasati.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Công văn giải trình đính kèm

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2026 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN YẾN NHI



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Hiền	Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Công Thái	Thành viên
Bà Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Kim Oanh	Trưởng ban
Ông Trần Quang Minh Mẫn	Thành viên
Ông Lê Xuân Bách	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Long	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thái	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Phước Hiền giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Phước Hiền đã ủy quyền cho ông Nguyễn Long ký Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 01/UQ-KST ngày 01 tháng 01 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: 196 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (dưới đây gọi chung là “Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1822-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.122.539.681	350.030.274.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	135.041.626.128	77.357.131.157
1. Tiền	111		49.595.948.186	4.689.042.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.445.677.942	72.668.088.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	21.558.176.647	1.760.659.908
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		21.558.176.647	1.760.659.908
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.439.092.426	265.419.890.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	157.250.399.860	243.379.156.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.045.490.997	78.495.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	22.466.348.515	22.285.385.820
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(323.146.946)	(323.146.946)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.199.008.635	4.229.865.143
1. Hàng tồn kho	141		3.184.155.401	9.146.984.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.985.146.766)	(4.917.119.333)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		884.635.845	1.262.727.383
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	53.854.436	73.928.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		828.463.323	1.117.197.163
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	2.318.086	71.602.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.263.457.256	9.595.310.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	62.196.750
1. Phải thu dài hạn khác	215		-	62.196.750
II. Tài sản cố định	220		3.745.691.821	4.053.891.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.637.655.378	3.907.823.797
- Nguyên giá	222		41.614.953.214	43.004.174.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.977.297.836)	(39.096.350.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	108.036.443	146.067.741
- Nguyên giá	228		1.032.865.959	1.032.865.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(924.829.516)	(886.798.218)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.158.006.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	1.158.006.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	4.900.000.000	4.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.900.000.000	4.900.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		459.759.435	579.222.503
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	459.759.435	579.222.503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		349.385.996.937	359.625.585.105

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		271.868.028.618	278.016.329.491
I. Nợ ngắn hạn	310		271.868.028.618	278.016.329.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	178.357.023.399	226.637.528.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.262.319.265	37.698.733
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	7.094.551.680	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	1.961.743.135	1.456.824.363
5. Phải trả người lao động	315		727.000.000	7.136.089.287
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	30.826.344.846	35.931.815.207
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		75.630.000	80.920.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	7.108.220.018	6.397.607.667
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	42.499.915.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		955.281.275	337.845.322
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	77.517.968.319	81.609.255.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.920.200.000	59.920.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.920.200.000	59.920.200.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.101.457.359	7.744.668.137
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.496.310.960	13.944.387.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.802.911.622	2.802.911.622
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.693.399.338	11.141.475.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		349.385.996.937	359.625.585.105

Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		194.403.233.966	71.535.445.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38.668.232	101.138.643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	194.364.565.734	71.434.306.755
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	183.654.019.421	61.461.492.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.710.546.313	9.972.814.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	2.629.262.663	1.242.379.182
7. Chi phí tài chính	23	27	1.282.265.659	3.344.313.452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		998.113.513	100.380.354
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.628.429.163	8.872.601.162
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 26)	30		4.429.114.154	(1.001.720.877)
10. Thu nhập khác	31	29	133.905.556	2.177.965.888
11. Chi phí khác	32		7.643.630	403.144.196
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		126.261.926	1.774.821.692
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.555.376.080	773.100.815
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	861.976.742	497.464.058
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.693.399.338	275.636.757
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	616	46



Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.555.376.080	773.100.815
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	342.922.865	324.372.234
- Các khoản dự phòng	03	(2.931.972.567)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	223.325.240	2.309.397.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.390.909.448)	(1.001.850.234)
- Chi phí đi vay	06	998.113.513	100.380.354
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	796.855.683	2.505.400.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	85.360.091.743	33.073.099.947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.962.829.075	(382.773.871.407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.469.257.073)	310.130.855.250
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	139.536.672	14.250.044
- Chi phí đi vay đã trả	14	(935.033.421)	(100.380.354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.039.328.507)	(1.226.900.407)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(72.699.000)	(51.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.742.995.172	(38.429.446.252)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.192.729.148)	(200.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	133.905.556	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(11.431.233)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	251.431.233	1.187.031.126
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.248.977.158	950.254.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.558.415.201)	1.925.854.034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	57.149.515.000	29.833.526.517
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.649.600.000)	(11.700.449.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.499.915.000	18.133.077.496
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	57.684.494.971	(18.370.514.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.357.131.157	44.713.438.322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.397.904
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	135.041.626.128	26.344.321.504


Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati (“Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBĐ ngày 7 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Trụ sở chính Công ty là 59.920.200.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 91 người (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 91 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyên giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử, kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử và cho thuê văn phòng, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Kasaco	Thành phố Hồ Chí Minh	49	49	Dịch vụ cho thuê hệ thống và phần mềm; Dịch vụ tư vấn, tuyển chọn và đào tạo điện thoại viên

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội	Số 24, Tập thể Đài phát thanh Mễ Trì, Tổ dân phố số 1, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng	38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu kỳ trước so sánh được với số liệu kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm: Các chi phí bảo hiểm ô tô và các loại bảo hiểm khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
TSCĐ hữu hình khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay và chi phí đi vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng Công ty Truyền thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Công ty liên kết của VNPT
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	Công ty liên kết của VNPT
Công ty Cổ phần Kasaco	Đơn vị có vốn góp của VNPT
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Công ty liên kết
	Nhân sự quản lý chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	582.500.392	377.395.578
Tiền gửi không kỳ hạn	49.013.447.794	4.311.646.848
Tương đương tiền (i)	85.445.677.942	72.668.088.731
Cộng	135.041.626.128	77.357.131.157
<u>Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tương đương tiền như sau:</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	49.013.447.794	4.311.646.848
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2	43.915.186.458	459.050.570
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn	1.569.787.580	2.740.258.767
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	3.394.058	516.961.449
Ngân hàng khác	3.525.079.698	595.376.062
Tương đương tiền	85.445.677.942	72.668.088.731
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2	57.881.566.034	61.407.579.968
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn	27.564.111.908	11.260.508.763

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng, lãi suất dao động từ 3,0% - 3,4%/năm.

Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 (xem Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hồ Chí Minh
- Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
	20.014.027.397	20.014.027.397	-	-
	1.431.758.904	1.431.758.904	-	-
	112.390.346	112.390.346	-	-
	21.558.176.647	21.558.176.647	-	-
			1.760.659.908	

- b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Công ty Cổ phần Kasaco
- Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
	4.900.000.000	-	-	-
	4.900.000.000	-	-	-
			4.900.000.000	

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,0% - 3,4%/năm.

(*) Giá trị có thể thu hồi:

Trụ sở chính Công ty Công ty chưa đánh giá giá trị thu hồi của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thu hồi của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin bổ sung

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305339252 thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Kasaco 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ).

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Kasaco không lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty CP Kasaco đang lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	128.720.637.328	-	212.799.004.194	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	124.967.073.685	-	203.428.478.855	-
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	3.076.961.643	-	2.177.161.759	-
Công ty Cổ phần Kasaco	676.602.000	-	122.760.000	-
Công ty Cổ phần Cokyvina	-	-	5.243.273.100	-
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	-	-	1.827.330.480	-
b) Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	28.529.762.532	(323.146.946)	30.580.152.463	(323.146.946)
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị trực thuộc	18.205.688.538	-	17.528.493.477	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật	1.708.985.400	-	6.753.605.516	-
Công ty Cổ phần TM và Đầu tư Công Nghệ Interland	323.146.946	(323.146.946)	323.146.946	(323.146.946)
Các khách hàng khác	8.291.941.648	-	5.974.906.524	-
Cộng	157.250.399.860	(323.146.946)	243.379.156.657	(323.146.946)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	22.466.348.515	-	22.285.385.820	-
Tạm ứng nhân viên (i)	19.328.465.230	-	21.098.074.403	-
Ký cược, ký quỹ (ii)	3.109.430.659	-	1.006.276.327	-
Phải thu khác	28.452.626	-	181.035.090	-
b) Phải thu khác dài hạn	-	-	62.196.750	-
Ký cược, ký quỹ (ii)	-	-	62.196.750	-

- (i) Đây là khoản tạm ứng chủ yếu cho nhân viên Công ty để thực hiện công trình, dự án trong kỳ.
- (ii) Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo thanh toán để thực hiện các hợp đồng lắp đặt, bảo dưỡng phát sinh trong kỳ, ngoài ra còn dùng để ký quỹ cho các hợp đồng mua ngoại tệ.

Một số khoản ký quỹ, ký cược được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.668.457.640	(1.664.145.453)	4.601.265.052	(4.596.118.020)
Chi phí SXKD dở dang	972.053.496	-	4.202.961.159	-
Hàng hóa	543.644.265	(321.001.313)	342.758.265	(321.001.313)
Cộng	3.184.155.401	(1.985.146.766)	9.146.984.476	(4.917.119.333)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.931.972.567 VND, tương ứng với số hàng tồn kho thực hiện thanh lý với giá gốc là 2.932.807.412 VND.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	53.854.436	73.928.040
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.392.024	39.360.389
Chi phí bảo hiểm	4.462.412	28.666.261
Chi phí sửa chữa	-	5.901.390
b) Dài hạn	459.759.435	579.222.503
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270.959.859	315.591.809
Chi phí sửa chữa	188.799.576	261.532.080
Các khoản khác	-	2.098.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.872.785.090	23.205.063.754	7.201.292.143	1.605.413.225	119.620.170	43.004.174.382
- Mua trong kỳ	-	34.723.148	-	-	-	34.723.148
- Thanh lý, nhượng bán	-	(863.271.174)	(560.673.142)	-	-	(1.423.944.316)
Số dư cuối kỳ	10.872.785.090	22.376.515.728	6.640.619.001	1.605.413.225	119.620.170	41.614.953.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.872.785.090	23.195.141.744	3.363.994.926	1.544.808.655	119.620.170	39.096.350.585
- Khấu hao trong kỳ	-	15.954.481	278.988.384	9.948.702	-	304.891.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	(863.271.174)	(560.673.142)	-	-	(1.423.944.316)
Số dư cuối kỳ	10.872.785.090	22.347.825.051	3.082.310.168	1.554.757.357	119.620.170	37.977.297.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	9.922.010	3.837.297.217	60.604.570	-	3.907.823.797
Tại ngày cuối kỳ	-	28.690.677	3.558.308.833	50.655.868	-	3.637.655.378

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 37.354.010.865 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 37.496.516.824 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên tài sản cố định	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
		VND	VND	VND	VND
1	Nhà văn phòng và sản xuất số 1	7.904.892.000	7.904.892.000	7.904.892.000	7.904.892.000
	Cộng	7.904.892.000	7.904.892.000	7.904.892.000	7.904.892.000

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.032.865.959	1.032.865.959
Số cuối kỳ	1.032.865.959	1.032.865.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	886.798.218	886.798.218
- Khấu hao trong kỳ	38.031.298	38.031.298
Số cuối kỳ	924.829.516	924.829.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	146.067.741	146.067.741
Tại ngày cuối kỳ	108.036.443	108.036.443

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 911.885.959 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 625.505.959 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí đầu tư mua sắm tài sản cố định	1.158.006.000	-
Cộng	1.158.006.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	66.823.135
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	-	66.823.135
b) Phải trả người bán khác	178.357.023.399	226.570.705.777
Công ty Cổ phần Công Nghệ TM Và DV Sức Sống Mới	54.954.620.000	-
Huawei International Pte.Ltd	89.075.156.027	131.615.360.405
Công ty TNHH Công Nghệ Huawei Việt Nam	10.351.152.000	-
Công ty TNHH Orange Plus	9.452.128.680	-
Hợp tác xã Vận tải 9	6.443.925.680	9.453.621.116
Lotus International Corporation Limited	-	55.077.543.599
Công ty Cổ phần Telssoft	-	4.150.200.000
Các đối tượng khác	8.080.041.012	26.273.980.657
Cộng	178.357.023.399	226.637.528.912

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	7.094.551.680	-
Cộng	7.094.551.680	-

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết. Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	71.602.180	71.602.180	(200.000)	200.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.975.359	(4.093.445)	2.118.086
Cộng	71.602.180	73.577.539	(4.293.445)	2.318.086
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	158.444.377	7.522.094.435	(7.533.681.954)	146.856.858
Thuế xuất, nhập khẩu	-	98.995	(98.995)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.039.328.507	861.976.742	(1.039.328.507)	861.976.742
Thuế thu nhập cá nhân	259.051.479	635.933.907	(741.509.459)	153.475.927
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.475.347.313	(4.475.347.313)	-
Các loại thuế khác	-	800.489.499	(1.055.891)	799.433.608
Cộng	1.456.824.363	14.616.352.951	(13.791.022.119)	1.961.743.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	30.826.344.846	35.931.815.207
Cộng	30.826.344.846	35.931.815.207

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	65.499.340
Bảo hiểm xã hội	-	30.744.318
Bảo hiểm y tế	-	668.340
Bảo hiểm thất nghiệp	-	24.952.490
Nhận ký quỹ, ký cược	1.886.865.000	1.669.850.000
Phải trả chi phí các công trình	5.196.671.730	4.581.209.891
Phải trả khác	24.683.288	24.683.288
Cộng	7.108.220.018	6.397.607.667

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (i)	-	42.499.915.000	-	42.499.915.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn (ii)	-	14.649.600.000	(14.649.600.000)	-
Cộng	-	57.149.515.000	(14.649.600.000)	42.499.915.000

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 299493.25.103.451.8635.TD ngày 26 tháng 03 năm 2026, giá trị cho vay là 57.806.358.447 VND với thời hạn 9 tháng. Số tiền cho vay, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể tại từng lần giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay là cấp tín dụng cho khách hàng để thực hiện gói thầu " Trang bị hệ thống thiết bị vô tuyến 4G/5G và dịch vụ khu vực 25 tỉnh/thành phố" thuộc dự toán mua sắm " Cung cấp thiết bị và dịch vụ mạng vô tuyến 4G/5G khu vực 25 tỉnh mạng Vinaphone giai đoạn 2024-2025". Tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ hình thành từ phương án vay ngân hàng tài trợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 238/2025/HDTD/SGN ngày 08 tháng 01 năm 2026 với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền cho vay, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể tại từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ theo quy định ký quỹ tại hợp đồng và các nghĩa vụ được quy định cụ thể tại các hợp đồng bảo đảm được ký giữa TPBank và khách hàng trước, trong và sau ngày hiệu lực hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế của các hợp đồng Bảo Đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.920.200.000	4.644.865.177	13.141.335.502	77.706.400.679
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.141.475.855	11.141.475.855
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	3.099.802.960	(3.099.802.960)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(640.391.612)	(640.391.612)
Thưởng HĐQT và BKS	-	-	(42.959.428)	(42.959.428)
Chia cổ tức	-	-	(6.555.269.880)	(6.555.269.880)
Số dư đầu năm nay	59.920.200.000	7.744.668.137	13.944.387.477	81.609.255.614
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.693.399.338	3.693.399.338
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	3.356.789.222	(3.356.789.222)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(690.134.953)	(690.134.953)
Chia cổ tức (i)	-	-	(7.094.551.680)	(7.094.551.680)
Số dư cuối kỳ này	59.920.200.000	11.101.457.359	6.496.310.960	77.517.968.319

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2026 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 690.134.953 VND;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 3.356.789.222 VND;
- Chia cổ tức: 7.094.551.680 VND;

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa chi trả cổ tức cho cổ đông. Thời gian dự tính thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 30 tháng 09 năm 2026 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2026/NQ-HDQT ngày 12 tháng 08 năm 2026.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.020	5.992.020
- Cổ phiếu phổ thông	5.992.020	5.992.020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.992.020	5.992.020
- Cổ phiếu phổ thông	5.992.020	5.992.020
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 05 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 59.960.100.000 VND. Chi tiết vốn như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	33,88%	20.300.000.000	33,88%	20.300.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	21,30%	12.761.800.000	21,30%	12.761.800.000
Các cổ đông khác	44,82%	26.858.400.000	44,82%	26.858.400.000
Cộng	100,00%	59.920.200.000	100,00%	59.920.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.861,36	1.861,36

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

23. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	161.490.313.450	24.698.280.291
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.912.920.516	46.837.165.107
Cộng	194.403.233.966	71.535.445.398
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	38.668.232	101.138.643
Cộng	38.668.232	101.138.643
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.364.565.734	71.434.306.755
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:	166.300.782.865	24.526.341.413
Công ty Cổ phần Kasaco	732.188.000	223.200.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	161.760.645.100	9.005.375.322
Công ty Cổ phần Cokyvina	-	14.995.051.213
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	3.807.949.765	302.714.878

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	161.007.196.796	22.891.217.286
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	25.578.795.192	38.570.274.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.931.972.567)	-
Cộng	183.654.019.421	61.461.492.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.990.160	2.403.111.514
Chi phí nhân công	10.964.461.046	8.386.765.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.095.049	324.372.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.708.868.232	22.387.170.234
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng	(2.931.972.567)	-
Chi phí khác bằng tiền	11.479.790.096	16.810.475.993
Cộng	30.324.232.016	50.311.895.462

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.865.003.892	756.850.234
Cổ tức, lợi nhuận được chia - Bên liên quan	392.000.000	245.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	372.258.771	240.528.948
Cộng	2.629.262.663	1.242.379.182

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	998.113.513	100.380.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá	284.152.146	3.243.933.098
Cộng	1.282.265.659	3.344.313.452

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.655.583.268	4.475.817.060
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	491.394.387	699.969.785
Chi phí khấu hao TSCĐ	332.288.867	258.719.532
Thuế, phí và lệ phí	4.887.000	7.617.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.819.957	925.554.854
Các khoản chi phí QLDN khác	2.224.455.684	2.504.922.931
Cộng	7.628.429.163	8.872.601.162

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, vật tư	133.905.556	-
Xử lý công nợ	-	2.135.756.717
Các khoản khác	-	42.209.171
Cộng	133.905.556	2.177.965.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.555.376.080	773.100.815
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	146.507.630	351.644.147
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(392.000.000)	(245.000.000)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.309.883.710	879.744.962
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	861.976.742	175.948.992
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	321.515.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành	861.976.742	497.464.058

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.693.399.338	275.636.757
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.693.399.338	275.636.757
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.992.020	5.992.020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	616	46

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cả năm 2025, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 nên không trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ trước.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2026, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	42.499.915.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(135.041.626.128)	(77.357.131.157)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	77.517.968.319	81.609.255.614
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.041.626.128	77.357.131.157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.065.136.199	244.243.321.128
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.558.176.647	1.760.659.908
Cộng	316.664.938.974	323.361.112.193
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	42.499.915.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	192.559.795.097	232.913.272.091
Chi phí phải trả	30.826.344.846	35.931.815.207
Cộng	265.886.054.943	268.845.087.298

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.041.626.128	-	135.041.626.128
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.065.136.199	-	160.065.136.199
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.558.176.647	-	21.558.176.647
Cộng	316.664.938.974	-	316.664.938.974
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	42.499.915.000	-	42.499.915.000
Phải trả người bán và phải trả khác	192.559.795.097	-	192.559.795.097
Chi phí phải trả	30.826.344.846	-	30.826.344.846
Cộng	265.886.054.943	-	265.886.054.943
Chênh lệch thanh khoản thuần	50.778.884.031	-	50.778.884.031
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.357.131.157	-	77.357.131.157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.181.124.378	62.196.750	244.243.321.128
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.760.659.908	-	1.760.659.908
Cộng	323.298.915.443	62.196.750	323.361.112.193
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	232.913.272.091	-	232.913.272.091
Chi phí phải trả	35.931.815.207	-	35.931.815.207
Cộng	268.845.087.298	-	268.845.087.298
Chênh lệch thanh khoản thuần	54.453.828.145	62.196.750	54.516.024.895

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 14, 15, 20 và 23; trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam		
Nhận tiền để chi hộ tiền thưởng	-	-
Chi hộ tiền thưởng	14.980.000	12.100.000
Chi trả cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Cokyvina		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.243.273.100	36.665.117.189
Công ty Cổ phần Kasaco		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	251.519.040	122.760.000
Chia cổ tức	392.000.000	245.000.000
Thu tiền cổ tức	392.000.000	245.000.000
Mua dịch vụ	-	244.800.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)		
Thu tiền cung cấp hàng hóa và dịch vụ	249.579.003.689	61.150.818.946
Mua dịch vụ	22.727.275	-
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT		
Mua dịch vụ	4.317.704.476	-
Thu tiền cung cấp hàng hóa và dịch vụ	97.018.336	843.470.228
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện		
Thu tiền cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2.224.620.532	
Thanh toán tiền hàng	66.823.135	295.800.121

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	Hội đồng Quản trị		204.218.605	128.421.944
1.	Tô Hoài Văn	Chủ tịch	-	41.328.251
2.	Lê Phước Hiền	Chủ tịch	65.951.095	20.722.894
3.	Đỗ Quang Khánh	Phó chủ tịch	-	-
4.	Vũ Hoàng Hà	Phó chủ tịch	49.503.253	14.825.619
5.	Nguyễn Long	Thành viên	45.134.346	14.966.910
6.	Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên	43.629.911	36.578.270
7.	Nguyễn Công Thái	Thành viên	40.119.564	10.030.000
II.	Ban Kiểm soát		255.798.959	154.508.286
1.	Hồ Thị Kim Oanh	Trưởng Ban	212.160.347	117.925.520
2.	Trần Quang Minh Mẫn	Thành viên	21.819.306	18.291.383
3.	Lê Xuân Bách	Thành viên	21.819.306	18.291.383
III.	Ban Tổng Giám đốc		1.538.470.000	753.780.565
1.	Lê Phước Hiền	Tổng Giám đốc	596.559.000	298.897.953
2.	Nguyễn Long	Tổng Giám đốc	542.621.000	254.806.612
3.	Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	399.290.000	200.076.000
4.	Nguyễn Công Thái	Phó Tổng Giám đốc	250.137.000	15.000.000
IV.	Kế toán trưởng		360.526.000	156.333.000
	Đoàn Thị Triệu Phước	Kế toán trưởng	360.526.000	156.333.000
	Cộng		2.359.013.564	1.193.043.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

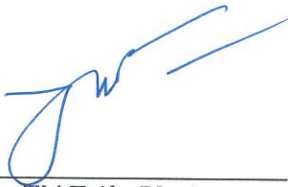
34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số cổ tức chia trong kỳ mà chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ là 7.094.551.680 VND (tại ngày 01/01/2026 là 0 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

